

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt kế hoạch lựa chọn đối tác hạng mục
“Cho thuê vị trí mặt bằng quảng cáo tại khu vực nhà ga quốc tế
– Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất

GIÁM ĐỐC CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT

Căn cứ Quyết định số 448/QĐ-HĐQT ngày 27/9/2024 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP về việc ban hành Quy chế quản lý và tổ chức hoạt động kinh doanh, khai thác dịch vụ phi hàng không của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP;

Căn cứ Công văn số 4480/TCTCHKVN-KDPTTT ngày 25/10/2024 của Ban Kinh doanh phát triển thị trường về việc triển khai Nghị quyết số 470/NQ-HĐQT ngày 22/10/2024 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP;

Căn cứ Quyết định số 3009/QĐ-TCTCHKVN ngày 20/7/2023 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam về việc Phê duyệt bổ sung phương án giá tối thiểu mặt bằng kinh doanh dịch vụ phi hàng không tại Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất;

Căn cứ Quyết định số 728/QĐ-TCTCHKVN ngày 28/02/2023 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam về việc Phê duyệt phương án giá tối thiểu mặt bằng kinh doanh dịch vụ phi hàng không tại Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất;

Căn cứ Quyết định số 948/QĐ-TCTCHKVN ngày 28/02/2025 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam về việc Ban hành mức giá dịch vụ hàng không và phi hàng không năm 2025 của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP;

Căn cứ Quyết định số 4719/QĐ-CHKQTTSN ngày 07/11/2024 của Giám đốc Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất về việc kiện toàn nhân sự Tổ chuyên gia lựa chọn đơn vị thuê mặt bằng/vị trí quảng cáo - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất;

Căn cứ Quyết định số 5626/QĐ-CHKQTTSN ngày 18/12/2024 của Giám đốc Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất về việc kiện toàn nhân sự Tổ thẩm định lựa chọn đơn vị hợp tác kinh doanh, hợp tác khai thác, thuê mặt bằng, thuê mặt bằng/vị trí quảng cáo - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất;

Căn cứ Tờ trình số 1-1/TTr-TCG ngày / /2025 về việc Trình duyệt kế hoạch lựa chọn đối tác hạng mục “Cho thuê vị trí mặt bằng quảng cáo tại khu vực nhà ga quốc tế - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất”,

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 2-1/BC-TTĐ ngày / /2025 của Tổ thẩm định về việc Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn đối tác hạng mục “Cho thuê vị trí mặt bằng quảng cáo tại khu vực nhà ga quốc tế - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất”.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt kế hoạch lựa chọn đối tác hạng mục “Cho thuê vị trí mặt bằng quảng cáo tại khu vực nhà ga quốc tế - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất” với nội dung sau:

1. **Tên hạng mục:** Cho thuê vị trí mặt bằng quảng cáo tại khu vực nhà ga quốc tế - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất.
2. **Bên mời hợp tác:** Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP.

3. **Thông tin về địa điểm, vị trí mặt bằng quảng cáo**

- Địa điểm: Khu vực nhà ga quốc tế – Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất.
- Vị trí mặt bằng:

TIA tổ chức lựa chọn đối tác cho **159 (một trăm năm mươi chín)** vị trí mặt bằng quảng cáo tại khu vực nhà ga quốc tế với quy mô về diện tích theo **Bảng kê chi tiết số 1** đính kèm.

- Bản vẽ bố trí vị trí mặt bằng quảng cáo đính kèm HSMTG.
- ❖ Diện tích quảng cáo có thể thay đổi theo thực tế khai thác căn cứ trên Biên bản tiếp nhận vị trí mặt bằng quảng cáo/Biên bản nghiệm thu lắp đặt quảng cáo.

4. **Phương án cho thuê vị trí mặt bằng quảng cáo**

4.1 **Phần tham gia của các bên**

a. **TIA**

Quyền khai thác mặt bằng được quy hoạch làm dịch vụ quảng cáo tại khu vực nhà ga quốc tế - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất.

b. **Đối tác**

Đầu tư cơ sở vật chất và vận hành quảng cáo, bao gồm các công việc: thiết kế, thi công, lắp đặt bảng quảng cáo; vận hành, khai thác; cải tạo, sửa chữa bảng quảng cáo để cung cấp dịch vụ theo tiêu chuẩn qui định.



4.2 Phương án cho thuê vị trí mặt bằng quảng cáo

$$[Mt] = [Đg] \times [Dt]$$

Trong đó:

- Mt: Mức thu cho thuê vị trí mặt bằng quảng cáo;
- Đg: Đơn giá cho thuê vị trí mặt bằng quảng cáo;
- Dt: Diện tích vị trí mặt bằng cho thuê quảng cáo hoặc đối tượng xác định để tính mức thu (chưa bao gồm thuế GTGT).

4.3 Đơn giá tối thiểu cho thuê vị trí mặt bằng quảng cáo

TIA mời các đơn vị tham gia lựa chọn với đơn giá cho thuê vị trí mặt bằng quảng cáo tối thiểu cho từng vị trí mặt bằng theo **Bảng kê chi tiết số 2** đính kèm HSMTG.

- ❖ Đơn giá thuê chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí sử dụng điện, chi phí thi công, lắp đặt, cấp nguồn điện và các chi phí khác (nếu có).

5. Thời gian thực hiện hợp đồng

Thời gian thực hiện hợp đồng: kể từ ngày ký Biên bản Xác nhận nghiệm thu vị trí mặt bằng quảng cáo đến hết ngày 31/12/2026.

6. Tổ chức và tham gia lựa chọn

6.1 Nguyên tắc tổ chức lựa chọn đối tác:

- Các đơn vị được tùy chọn tham gia hợp tác các vị trí mặt bằng quảng cáo, phù hợp với năng lực, kinh nghiệm của đơn vị;
- Đảm bảo cạnh tranh, chống độc quyền, hướng đến hiệu quả kinh doanh.

6.2 Hình thức lựa chọn đối tác: lựa chọn rộng rãi.

6.3 Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn đối tác: tháng 06/2025.

6.4 Loại hợp đồng: Hợp đồng cho thuê vị trí mặt bằng quảng cáo.

6.5 Phạm vi tham gia lựa chọn:

Số lượng vị trí mặt bằng quảng cáo đơn vị được tham gia: không hạn chế.

Điều 2: Tổ chức thực hiện

Đơn vị thực hiện: Phòng Kinh doanh phối hợp phòng Tài chính – Kế toán, Trung tâm Khai thác ga Tân Sơn Nhất, phòng An toàn - Kiểm soát chất lượng thực hiện.

Điều 3: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký

Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định, các Ông/Bà thủ trưởng phòng Kinh doanh, phòng Tài chính-Kế toán, Trung tâm Khai thác ga Tân Sơn Nhất, Phòng An toàn - Kiểm soát chất lượng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ nội dung trên triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng trình tự,

thủ tục và quy định hiện hành của Nhà nước, Tổng công ty cảng hàng không
Việt Nam - CTCP./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- P.KD;
- Lưu: VT/

GIÁM ĐỐC



Đặng Ngọc Cương



BẢNG KÊ CHI TIẾT SỐ 1
VỊ TRÍ MẶT BẰNG QUẢNG CÁO TẠI NHÀ GA QUỐC TẾ
- CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT

Stt	Mã vị trí	Thuyết minh vị trí	Số lượng (vị trí)	Kích thước			Diện tích (m2)	Hình thức quảng cáo
				Dài	Rộng	Số mặt		
1	Khu vực sân đậu		9				309,00	
1.1	IDS.76	Khu vực sân đậu quốc tế nhà chờ xe bus	1	100	0,5	1	50,00	Dán decal
1.2	IP.09	Khu vực sân đậu quốc tế	1	15	6	1	90,00	Hộp đèn
1.3	IP.17	Trên nóc trạm thu phí quốc tế	1	12	2,5	1	30,00	Hộp đèn
1.4	IP.19	Khu vực đường vào nhà ga quốc tế	1	8	4	1	32,00	Hộp đèn
1.5	IP.20	Khu vực đường vào nhà ga quốc tế	1	8	4	1	32,00	Hộp đèn
1.6	IP.01	Khu vực đường vào nhà ga quốc tế	1	5	3	1	15,00	Hộp đèn
1.7	IP.03	Khu vực đường vào nhà ga quốc tế	1	5	3	1	15,00	Hộp đèn
1.8	IP.04	Khu vực đường vào nhà ga quốc tế	1	5	3	1	15,00	Hộp đèn
1.9	IP.05	Khu vực đường vào nhà ga quốc tế	1	5	3	1	15,00	Hộp đèn
1.10	IP.07	Khu vực đường vào nhà ga quốc tế	1	5	3	1	15,00	Hộp đèn
2	Khu vực sảnh đến		6					
2.1	IAP.17	Khu vực sảnh đón quốc tế đến	1			2		Màn hình ≤ 75"
2.2	IAP.18	Khu vực sảnh đón quốc tế đến	1			2		Màn hình ≤ 75"
2.3	IAP.19	Khu vực sảnh đón quốc tế đến	1			2		Màn hình ≤ 75"
2.4	IAP.20	Khu vực sảnh đón quốc tế đến	1			2		Màn hình ≤ 75"
2.5	IAP.21	Khu vực sảnh đón quốc tế đến	1			2		Màn hình ≤ 75"
2.6	IAP.22	Khu vực sảnh đón quốc tế đến	1			2		Màn hình ≤ 75"
3	Khu vực hạn chế đến		34				101,00	
3.1	IAR.81	Khu vực hạn chế ga quốc tế đến cánh phải	1	13	1	1	13,00	Hộp đèn
3.2	IAR.82	Khu vực hạn chế ga quốc tế đến cánh trái	1	13	1	1	13,00	Hộp đèn
3.3	IAR.34	Khu vực đối diện quầy nhập cảnh CACK	1	13	1	1	13,00	Hộp đèn
3.4	IAR.79	Khu vực đối diện quầy nhập cảnh CACK	1	13	1	1	13,00	Hộp đèn
3.5	IAR.39	Khu vực đối diện quầy nhập cảnh CACK	1	13	1	1	13,00	Hộp đèn
3.6	IAR.35	Bảng ốp cột khu vực hạn chế quốc tế đến	1	1,2	2,5	1	3,00	Hộp đèn
3.7	IAR.31	Bảng ốp cột khu vực hạn chế quốc tế đến	1	1,2	2,5	1	3,00	Hộp đèn
3.8	IAR.38	Bảng ốp cột khu vực hạn chế quốc tế đến	1	1,2	2,5	1	3,00	Hộp đèn
3.9	IAR.43	Bảng ốp cột khu vực hạn chế quốc tế đến	1	1,2	2,5	1	3,00	Hộp đèn
3.10	IAR.47	Bảng ốp cột khu vực hạn chế quốc tế đến	1	1,2	2,5	1	3,00	Hộp đèn
3.11	IAR.01	Bảng ốp cột khu vực hạn chế quốc tế đến	1	1,2	2,5	1	3,00	Hộp đèn
3.12	IAR.04	Bảng ốp cột khu vực hạn chế quốc tế đến	1	1,2	2,5	1	3,00	Hộp đèn
3.13	IAR.05	Bảng ốp cột khu vực hạn chế quốc tế đến	1	1,2	2,5	1	3,00	Hộp đèn
3.14	IAR.09	Bảng ốp cột khu vực hạn chế quốc tế đến	1	1,2	2,5	1	3,00	Hộp đèn

Stt	Mã vị trí	Thuyết minh vị trí	Số lượng (vị trí)	Kích thước			Diện tích (m2)	Hình thức quảng cáo
				Dài	Rộng	Số mặt		
3.15	IAR.06A	Bảng ốp cột khu vực hạn chế quốc tế đến	1	1,2	2,5	1	3,00	Hộp đèn
3.16	IAR.06B	Bảng ốp cột khu vực hạn chế quốc tế đến	1	1,2	2,5	1	3,00	Hộp đèn
3.17	IAR.08	Bảng ốp cột khu vực hạn chế quốc tế đến	1	1,2	2,5	1	3,00	Hộp đèn
3.18	IAR.57	Khu vực ốp tường bằng chuyển lấy hành lý	1			1		Màn hình ≤ 75"
3.19	IAR.58	Khu vực ốp tường bằng chuyển lấy hành lý	1			1		Màn hình ≤ 75"
3.20	IAR.59	Khu vực ốp tường bằng chuyển lấy hành lý	1			1		Màn hình ≤ 75"
3.21	IAR.60	Khu vực ốp tường bằng chuyển lấy hành lý	1			1		Màn hình ≤ 75"
3.22	IAR.61	Khu vực ốp tường bằng chuyển lấy hành lý	1			1		Màn hình ≤ 75"
3.23	IAR.62	Khu vực ốp tường bằng chuyển lấy hành lý	1			1		Màn hình ≤ 75"
3.24	IAR.63	Khu vực ốp tường bằng chuyển lấy hành lý	1			1		Màn hình ≤ 75"
3.25	IAR.64	Khu vực ốp tường bằng chuyển lấy hành lý	1			1		Màn hình ≤ 75"
3.26	IAR.65	Khu vực ốp tường bằng chuyển lấy hành lý	1			1		Màn hình ≤ 75"
3.27	IAR.66	Khu vực ốp tường bằng chuyển lấy hành lý	1			1		Màn hình ≤ 75"
3.28	IAR.67	Khu vực ốp tường bằng chuyển lấy hành lý	1			1		Màn hình ≤ 75"
3.29	IAR.68	Khu vực ốp tường bằng chuyển lấy hành lý	1			1		Màn hình ≤ 75"
3.30	IAR.69	Khu vực ốp tường bằng chuyển lấy hành lý	1			1		Màn hình ≤ 75"
3.31	IAR.70	Khu vực ốp tường bằng chuyển lấy hành lý	1			1		Màn hình ≤ 75"
3.32	IAR.71	Khu vực ốp tường bằng chuyển lấy hành lý	1			1		Màn hình ≤ 75"
3.33	IAR.72	Khu vực ốp tường bằng chuyển lấy hành lý	1			1		Màn hình ≤ 75"
3.34	IAR.73	Khu vực ốp tường bằng chuyển lấy hành lý	1			1		Màn hình ≤ 75"
4	Khu vực cách ly đến		55				244,20	
4.3	IAR1.01	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
4.4	IAR1.02	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
4.5	IAR1.03	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
4.6	IAR1.04	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
4.7	IAR1.05	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
4.8	IAR1.06	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
4.9	IAR1.08	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
4.10	IAR1.09	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
4.11	IAR1.11	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn

33116
HÀNG KH
TÂN S
CHI NHÃN
CANG
VIỆT
V BÍNH

Stt	Mã vị trí	Thuyết minh vị trí	Số lượng (vị trí)	Kích thước			Diện tích (m2)	Hình thức quảng cáo
				Dài	Rộng	Số mặt		
4.12	IAR1.12	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
4.13	IAR1.20	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
4.14	IAR1.29	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
4.15	IAR1.41	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
4.16	IAR1.45	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
4.17	IAR1.47	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
4.18	IAR1.48	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
4.19	IAR1.50	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
4.20	IAR1.51	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
4.21	IAR1.53	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
4.22	IAR1.55	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
4.23	IAR1.56	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
4.24	IAR1.57	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
4.25	IAR1.58	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
4.26	IAR1.59	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
4.27	IAR1.60	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
4.28	IAR1.61	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
4.29	IAR1.62	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
4.30	IAR1.63	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
4.31	IAR1.15	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal
4.32	IAR1.16	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal
4.33	IAR1.17	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal
4.34	IAR1.19	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal
4.35	IAR1.21	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal
4.36	IAR1.22	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal
4.37	IAR1.23	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal
4.38	IAR1.25	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal
4.39	IAR1.26	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal
4.40	IAR1.28	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal
4.41	IAR1.30	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal

1852
 ẮNG QU
 ƠN N
 TÔNG
 ẮNG K
 NAM - C
 TP. H

Stt	Mã vị trí	Thuyết minh vị trí	Số lượng (vị trí)	Kích thước			Diện tích (m2)	Hình thức quảng cáo
				Dài	Rộng	Số mặt		
4.42	IAR1.31	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal
4.43	IAR1.32	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal
4.44	IAR1.34	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal
4.45	IAR1.35	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal
4.46	IAR1.64	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal
4.47	IAR1.65	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal
4.48	IAR1.66	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal
4.49	IAR1.67	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal
4.50	IAR1.68	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal
4.51	IAR1.69	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal
4.52	IAR1.70	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal
4.53	IAR1.71	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal
4.54	IAR1.72	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal
4.55	IAR1.73	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal
4.56	IAR1.74	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal
4.57	IAR1.75	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal
5	Khu vực sảnh đi		1				21,00	
5.1	IDP2.25	Khu vực sảnh đi	1	7	3	1	10,00	Màn hình Led ≤ 10 m2
						1	11,00	Màn hình Led > 10 m2
6	Khu vực hạn chế đi		11				57,75	
6.1	IDC2.06	Khu vực hạn chế quốc tế đi	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
6.2	IDC2.07	Khu vực hạn chế quốc tế đi	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
6.3	IDC2.10	Khu vực hạn chế quốc tế đi	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
6.4	IDC2.11	Khu vực hạn chế quốc tế đi	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
6.5	IDC2.12	Khu vực hạn chế quốc tế đi	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
6.6	IDC2.14	Khu vực hạn chế quốc tế đi	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
6.7	IDC2.15	Khu vực hạn chế quốc tế đi	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
6.8	IDC2.16	Khu vực hạn chế quốc tế đi	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
6.9	IDC2.17	Khu vực hạn chế quốc tế đi	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
6.10	IDC2.18	Khu vực hạn chế quốc tế đi	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
6.11	IDC2.19	Khu vực hạn chế quốc tế đi	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn
7	Khu vực cách ly đi		43				150,72	
7.1	IDFS2.03	Khu vực sau CACK	1	2	1,8	1	2,64	Hộp đèn
7.2	IDFS2.04	Khu vực sau CACK	1	2	1,8	2	5,28	Hộp đèn
7.3	IDFS2.05	Khu vực sau CACK	1	2	1,8	2	5,28	Hộp đèn

Stt	Mã vị trí	Thuyết minh vị trí	Số lượng (vị trí)	Kích thước			Diện tích (m2)	Hình thức quảng cáo
				Dài	Rộng	Số mặt		
7.4	IDFS2.06	Khu vực sau CACK	1	2	1,8	2	5,28	Hộp đèn
7.5	IDFS2.07	Khu vực sau CACK	1	2	1,8	2	5,28	Hộp đèn
7.6	IDFS2.08	Khu vực sau CACK	1	2	1,8	2	5,28	Hộp đèn
7.7	IDB2.28	Khu vực sau An ninh soi chiếu	1	2	1,8	1	2,64	Hộp đèn
7.8	IDB2.29	Khu vực sau An ninh soi chiếu	1	2	1,8	1	2,64	Hộp đèn
7.9	IDB2.30	Khu vực sau An ninh soi chiếu	1	2	1,8	1	2,64	Hộp đèn
7.10	IDB2.31	Khu vực sau An ninh soi chiếu	1	2	1,8	1	2,64	Hộp đèn
7.11	IDB2.32	Khu vực sau An ninh soi chiếu	1	2	1,8	1	2,64	Hộp đèn
7.12	IDB2.33	Khu vực sau An ninh soi chiếu	1	2	1,8	1	2,64	Hộp đèn
7.13	IDB2.34	Khu vực sau An ninh soi chiếu	1	2	1,8	1	2,64	Hộp đèn
7.14	IDB2.35	Khu vực sau An ninh soi chiếu	1	2	1,8	1	2,64	Hộp đèn
7.15	IDB2.37	Khu vực sau An ninh soi chiếu	1	2	1,8	1	2,64	Hộp đèn
7.16	IDB2.38	Khu vực sau An ninh soi chiếu	1	2	1,8	1	2,64	Hộp đèn
7.17	IDB2.39	Khu vực sau An ninh soi chiếu	1	2	1,8	1	2,64	Hộp đèn
7.18	IDB2.68	Khu vực sau An ninh soi chiếu	1	2	1,8	1	2,64	Hộp đèn
7.19	IDB2.03	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh trái	1	2	1,8	1	3,60	Decal
7.20	IDB2.04	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh trái	1	2	1,8	1	3,60	Decal
7.21	IDB2.05	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh trái	1	2	1,8	1	3,60	Decal
7.22	IDB2.06	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh trái	1	2	1,8	1	3,60	Decal
7.23	IDB2.07	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh trái	1	2	1,8	1	3,60	Decal
7.24	IDB2.08	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh trái	1	2	1,8	1	3,60	Decal
7.25	IDB2.09	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh trái	1	2	1,8	1	3,60	Decal
7.26	IDB2.10	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh trái	1	2	1,8	1	3,60	Decal
7.27	IDB2.11	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh trái	1	2	1,8	1	3,60	Decal
7.28	IDB2.12	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh trái	1	2	1,8	1	3,60	Decal
7.29	IDB2.13	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh trái	1	2	1,8	1	3,60	Decal
7.30	IDB2.52	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh phải	1	2	1,8	1	3,60	Decal
7.31	IDB2.53	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh phải	1	2	1,8	1	3,60	Decal
7.32	IDB2.54	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh phải	1	2	1,8	1	3,60	Decal
7.33	IDB2.55	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh phải	1	2	1,8	1	3,60	Decal
7.34	IDB2.56	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh phải	1	2	1,8	1	3,60	Decal
7.35	IDB2.57	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh phải	1	2	1,8	1	3,60	Decal
7.36	IDB2.58	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh phải	1	2	1,8	1	3,60	Decal
7.37	IDB2.59	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh phải	1	2	1,8	1	3,60	Decal
7.38	IDB2.60	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh phải	1	2	1,8	1	3,60	Decal
7.39	IDB2.61	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh phải	1	2	1,8	1	3,60	Decal
7.40	IDB2.62	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh phải	1	2	1,8	1	3,60	Decal
7.41	IDB2.63	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh phải	1	2	1,8	1	3,60	Decal
7.42	IDB2.64	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh phải	1	2	1,8	1	3,60	Decal
7.43	IDB2.65	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh phải	1	2	1,8	1	3,60	Decal
Tổng cộng			159,00				883,67	



BẢNG KÊ CHI TIẾT SỐ 2
VỊ TRÍ MẶT BẰNG QUẢNG CÁO TẠI NHÀ GA QUỐC TẾ
- CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT

Stt	Mã vị trí	Thuyết minh vị trí	Số lượng (vị trí)	Kích thước			Diện tích (m2)	Hình thức quảng cáo	Đơn giá tối thiểu	Đơn vị tính
				Dài	Rộng	Số mặt				
1	Khu vực sân đậu		9				309,00			
1.1	IDS.76	Khu vực sân đậu quốc tế nhà chờ xe bus	1	100	0,5	1	50,00	Dán decal	550.000	VND/m2/tháng
1.2	IP.09	Khu vực sân đậu quốc tế	1	15	6	1	90,00	Hộp đèn	900.000	VND/m2/tháng
1.3	IP.17	Trên nóc trạm thu phí quốc tế	1	12	2,5	1	30,00	Hộp đèn	900.000	VND/m2/tháng
1.4	IP.19	Khu vực đường vào nhà ga quốc tế	1	8	4	1	32,00	Hộp đèn	900.000	VND/m2/tháng
1.5	IP.20	Khu vực đường vào nhà ga quốc tế	1	8	4	1	32,00	Hộp đèn	900.000	VND/m2/tháng
1.6	IP.01	Khu vực đường vào nhà ga quốc tế	1	5	3	1	15,00	Hộp đèn	900.000	VND/m2/tháng
1.7	IP.03	Khu vực đường vào nhà ga quốc tế	1	5	3	1	15,00	Hộp đèn	900.000	VND/m2/tháng
1.8	IP.04	Khu vực đường vào nhà ga quốc tế	1	5	3	1	15,00	Hộp đèn	900.000	VND/m2/tháng
1.9	IP.05	Khu vực đường vào nhà ga quốc tế	1	5	3	1	15,00	Hộp đèn	900.000	VND/m2/tháng
1.10	IP.07	Khu vực đường vào nhà ga quốc tế	1	5	3	1	15,00	Hộp đèn	900.000	VND/m2/tháng
2	Khu vực sảnh đến		6							
2.1	IAP.17	Khu vực sảnh đón quốc tế đến	1			2		Màn hình ≤ 75"	13.000.000	VND/cái/tháng
2.2	IAP.18	Khu vực sảnh đón quốc tế đến	1			2		Màn hình ≤ 75"	13.000.000	VND/cái/tháng
2.3	IAP.19	Khu vực sảnh đón quốc tế đến	1			2		Màn hình ≤ 75"	13.000.000	VND/cái/tháng
2.4	IAP.20	Khu vực sảnh đón quốc tế đến	1			2		Màn hình ≤ 75"	13.000.000	VND/cái/tháng
2.5	IAP.21	Khu vực sảnh đón quốc tế đến	1			2		Màn hình ≤ 75"	13.000.000	VND/cái/tháng
2.6	IAP.22	Khu vực sảnh đón quốc tế đến	1			2		Màn hình ≤ 75"	13.000.000	VND/cái/tháng
3	Khu vực hạn chế đến		34				101,00			
3.1	IAR.81	Khu vực hạn chế ga quốc tế đến cánh phải	1	13	1	1	13,00	Hộp đèn	8.400.000	VND/m2/tháng
3.2	IAR.82	Khu vực hạn chế ga quốc tế đến cánh trái	1	13	1	1	13,00	Hộp đèn	8.400.000	VND/m2/tháng
3.3	IAR.34	Khu vực đối diện quầy nhập cảnh CACK	1	13	1	1	13,00	Hộp đèn	8.400.000	VND/m2/tháng
3.4	IAR.79	Khu vực đối diện quầy nhập cảnh CACK	1	13	1	1	13,00	Hộp đèn	8.400.000	VND/m2/tháng
3.5	IAR.39	Khu vực đối diện quầy nhập cảnh CACK	1	13	1	1	13,00	Hộp đèn	8.400.000	VND/m2/tháng
3.6	IAR.35	Bảng ốp cột khu vực hạn chế quốc tế đến	1	1,2	2,5	1	3,00	Hộp đèn	8.400.000	VND/m2/tháng
3.7	IAR.31	Bảng ốp cột khu vực hạn chế quốc tế đến	1	1,2	2,5	1	3,00	Hộp đèn	8.400.000	VND/m2/tháng
3.8	IAR.38	Bảng ốp cột khu vực hạn chế quốc tế đến	1	1,2	2,5	1	3,00	Hộp đèn	8.400.000	VND/m2/tháng
3.9	IAR.43	Bảng ốp cột khu vực hạn chế quốc tế đến	1	1,2	2,5	1	3,00	Hộp đèn	8.400.000	VND/m2/tháng
3.10	IAR.47	Bảng ốp cột khu vực hạn chế quốc tế đến	1	1,2	2,5	1	3,00	Hộp đèn	8.400.000	VND/m2/tháng
3.11	IAR.01	Bảng ốp cột khu vực hạn chế quốc tế đến	1	1,2	2,5	1	3,00	Hộp đèn	8.400.000	VND/m2/tháng
3.12	IAR.04	Bảng ốp cột khu vực hạn chế quốc tế đến	1	1,2	2,5	1	3,00	Hộp đèn	8.400.000	VND/m2/tháng
3.13	IAR.05	Bảng ốp cột khu vực hạn chế quốc tế đến	1	1,2	2,5	1	3,00	Hộp đèn	8.400.000	VND/m2/tháng
3.14	IAR.09	Bảng ốp cột khu vực hạn chế quốc tế đến	1	1,2	2,5	1	3,00	Hộp đèn	8.400.000	VND/m2/tháng
3.15	IAR.06A	Bảng ốp cột khu vực hạn chế quốc tế đến	1	1,2	2,5	1	3,00	Hộp đèn	8.400.000	VND/m2/tháng
3.16	IAR.06B	Bảng ốp cột khu vực hạn chế quốc tế đến	1	1,2	2,5	1	3,00	Hộp đèn	8.400.000	VND/m2/tháng
3.17	IAR.08	Bảng ốp cột khu vực hạn chế quốc tế đến	1	1,2	2,5	1	3,00	Hộp đèn	8.400.000	VND/m2/tháng
3.18	IAR.57	Khu vực ốp tường bằng chuyển lấy hành lý	1			1		Màn hình ≤ 75"	13.000.000	VND/cái/tháng
3.19	IAR.58	Khu vực ốp tường bằng chuyển lấy hành lý	1			1		Màn hình ≤ 75"	13.000.000	VND/cái/tháng

Stt	Mã vị trí	Thuyết minh vị trí	Số lượng (vị trí)	Kích thước			Diện tích (m ²)	Hình thức quảng cáo	Đơn giá tối thiểu	Đơn vị tính
				Dài	Rộng	Số mặt				
3.20	IAR.59	Khu vực ốp tường bằng chuyển lấy hành lý	1			1		Màn hình ≤ 75"	13.000.000	VND/cái/tháng
3.21	IAR.60	Khu vực ốp tường bằng chuyển lấy hành lý	1			1		Màn hình ≤ 75"	13.000.000	VND/cái/tháng
3.22	IAR.61	Khu vực ốp tường bằng chuyển lấy hành lý	1			1		Màn hình ≤ 75"	13.000.000	VND/cái/tháng
3.23	IAR.62	Khu vực ốp tường bằng chuyển lấy hành lý	1			1		Màn hình ≤ 75"	13.000.000	VND/cái/tháng
3.24	IAR.63	Khu vực ốp tường bằng chuyển lấy hành lý	1			1		Màn hình ≤ 75"	13.000.000	VND/cái/tháng
3.25	IAR.64	Khu vực ốp tường bằng chuyển lấy hành lý	1			1		Màn hình ≤ 75"	13.000.000	VND/cái/tháng
3.26	IAR.65	Khu vực ốp tường bằng chuyển lấy hành lý	1			1		Màn hình ≤ 75"	13.000.000	VND/cái/tháng
3.27	IAR.66	Khu vực ốp tường bằng chuyển lấy hành lý	1			1		Màn hình ≤ 75"	13.000.000	VND/cái/tháng
3.28	IAR.67	Khu vực ốp tường bằng chuyển lấy hành lý	1			1		Màn hình ≤ 75"	13.000.000	VND/cái/tháng
3.29	IAR.68	Khu vực ốp tường bằng chuyển lấy hành lý	1			1		Màn hình ≤ 75"	13.000.000	VND/cái/tháng
3.30	IAR.69	Khu vực ốp tường bằng chuyển lấy hành lý	1			1		Màn hình ≤ 75"	13.000.000	VND/cái/tháng
3.31	IAR.70	Khu vực ốp tường bằng chuyển lấy hành lý	1			1		Màn hình ≤ 75"	13.000.000	VND/cái/tháng
3.32	IAR.71	Khu vực ốp tường bằng chuyển lấy hành lý	1			1		Màn hình ≤ 75"	13.000.000	VND/cái/tháng
3.33	IAR.72	Khu vực ốp tường bằng chuyển lấy hành lý	1			1		Màn hình ≤ 75"	13.000.000	VND/cái/tháng
3.34	IAR.73	Khu vực ốp tường bằng chuyển lấy hành lý	1			1		Màn hình ≤ 75"	13.000.000	VND/cái/tháng
4	Khu vực cách ly đến		55				244,20			
4.3	IAR1.01	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	250	USD/m2/tháng
4.4	IAR1.02	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	250	USD/m2/tháng
4.5	IAR1.03	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	250	USD/m2/tháng
4.6	IAR1.04	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	250	USD/m2/tháng
4.7	IAR1.05	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	250	USD/m2/tháng
4.8	IAR1.06	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	250	USD/m2/tháng
4.9	IAR1.08	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	250	USD/m2/tháng
4.10	IAR1.09	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	250	USD/m2/tháng
4.11	IAR1.11	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	250	USD/m2/tháng
4.12	IAR1.12	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	250	USD/m2/tháng
4.13	IAR1.20	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	250	USD/m2/tháng
4.14	IAR1.29	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	250	USD/m2/tháng
4.15	IAR1.41	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	250	USD/m2/tháng
4.16	IAR1.45	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	250	USD/m2/tháng
4.17	IAR1.47	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	250	USD/m2/tháng
4.18	IAR1.48	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	250	USD/m2/tháng
4.19	IAR1.50	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	250	USD/m2/tháng
4.20	IAR1.51	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	250	USD/m2/tháng
4.21	IAR1.53	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	250	USD/m2/tháng

0311
HÀNG
TÂN
CHI NH
CANG
VIỆT
BÌNH

Stt	Mã vị trí	Thuyết minh vị trí	Số lượng (vị trí)	Kích thước			Diện tích (m2)	Hình thức quảng cáo	Đơn giá tối thiểu	Đơn vị tính
				Dài	Rộng	Số mặt				
4.22	IAR1.55	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	250	USD/m2/tháng
4.23	IAR1.56	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	250	USD/m2/tháng
4.24	IAR1.57	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	250	USD/m2/tháng
4.25	IAR1.58	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	250	USD/m2/tháng
4.26	IAR1.59	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	250	USD/m2/tháng
4.27	IAR1.60	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	250	USD/m2/tháng
4.28	IAR1.61	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	250	USD/m2/tháng
4.29	IAR1.62	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	250	USD/m2/tháng
4.30	IAR1.63	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	250	USD/m2/tháng
4.31	IAR1.15	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal	125	USD/m2/tháng
4.32	IAR1.16	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal	125	USD/m2/tháng
4.33	IAR1.17	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal	125	USD/m2/tháng
4.34	IAR1.19	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal	125	USD/m2/tháng
4.35	IAR1.21	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal	125	USD/m2/tháng
4.36	IAR1.22	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal	125	USD/m2/tháng
4.37	IAR1.23	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal	125	USD/m2/tháng
4.38	IAR1.25	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal	125	USD/m2/tháng
4.39	IAR1.26	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal	125	USD/m2/tháng
4.40	IAR1.28	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal	125	USD/m2/tháng
4.41	IAR1.30	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal	125	USD/m2/tháng
4.42	IAR1.31	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal	125	USD/m2/tháng
4.43	IAR1.32	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal	125	USD/m2/tháng
4.44	IAR1.34	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal	125	USD/m2/tháng
4.45	IAR1.35	Khu vực đường vào trước CACK cánh trái	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal	125	USD/m2/tháng
4.46	IAR1.64	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal	125	USD/m2/tháng
4.47	IAR1.65	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal	125	USD/m2/tháng
4.48	IAR1.66	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal	125	USD/m2/tháng
4.49	IAR1.67	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal	125	USD/m2/tháng
4.50	IAR1.68	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal	125	USD/m2/tháng
4.51	IAR1.69	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal	125	USD/m2/tháng
4.52	IAR1.70	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal	125	USD/m2/tháng
4.53	IAR1.71	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal	125	USD/m2/tháng
4.54	IAR1.72	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal	125	USD/m2/tháng
4.55	IAR1.73	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal	125	USD/m2/tháng
4.56	IAR1.74	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal	125	USD/m2/tháng

33852
CẢNG
HỒNG QU
SƠN N
H TỈNH
HÀNG KH
NAM - C
TP. HCM

Stt	Mã vị trí	Thuyết minh vị trí	Số lượng (vị trí)	Kích thước			Diện tích (m2)	Hình thức quảng cáo	Đơn giá tối thiểu	Đơn vị tính
				Dài	Rộng	Số mặt				
4.57	IAR1.75	Khu vực đường vào trước CACK cánh phải	1	1,8	2	1	3,60	Dán decal	125	USD/m2/tháng
5	Khu vực sảnh đi		1				21,00			
5.1	IDP2.25	Khu vực sảnh đi	1	7	3	1	10,00	Màn hình Led ≤ 10 m2	8.000.000	VND/m2/tháng
						1	11,00	Màn hình Led > 10 m2	1.200.000	VND/m2/tháng
6	Khu vực hạn chế đi		11				57,75			
6.1	IDC2.06	Khu vực hạn chế quốc tế đi	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	7.200.000	VND/m2/tháng
6.2	IDC2.07	Khu vực hạn chế quốc tế đi	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	7.200.000	VND/m2/tháng
6.3	IDC2.10	Khu vực hạn chế quốc tế đi	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	7.200.000	VND/m2/tháng
6.4	IDC2.11	Khu vực hạn chế quốc tế đi	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	7.200.000	VND/m2/tháng
6.5	IDC2.12	Khu vực hạn chế quốc tế đi	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	7.200.000	VND/m2/tháng
6.6	IDC2.14	Khu vực hạn chế quốc tế đi	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	7.200.000	VND/m2/tháng
6.7	IDC2.15	Khu vực hạn chế quốc tế đi	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	7.200.000	VND/m2/tháng
6.8	IDC2.16	Khu vực hạn chế quốc tế đi	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	7.200.000	VND/m2/tháng
6.9	IDC2.17	Khu vực hạn chế quốc tế đi	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	7.200.000	VND/m2/tháng
6.10	IDC2.18	Khu vực hạn chế quốc tế đi	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	7.200.000	VND/m2/tháng
6.11	IDC2.19	Khu vực hạn chế quốc tế đi	1	3,5	1,5	1	5,25	Hộp đèn	7.200.000	VND/m2/tháng
7	Khu vực cách ly đi		43				150,72			
7.1	IDFS2.03	Khu vực sau CACK	1	2	1,8	1	2,64	Hộp đèn	350	USD/m2/tháng
7.2	IDFS2.04	Khu vực sau CACK	1	2	1,8	2	5,28	Hộp đèn	350	USD/m2/tháng
7.3	IDFS2.05	Khu vực sau CACK	1	2	1,8	2	5,28	Hộp đèn	350	USD/m2/tháng
7.4	IDFS2.06	Khu vực sau CACK	1	2	1,8	2	5,28	Hộp đèn	350	USD/m2/tháng
7.5	IDFS2.07	Khu vực sau CACK	1	2	1,8	2	5,28	Hộp đèn	350	USD/m2/tháng
7.6	IDFS2.08	Khu vực sau CACK	1	2	1,8	2	5,28	Hộp đèn	350	USD/m2/tháng
7.7	IDB2.28	Khu vực sau An ninh soi chiếu	1	2	1,8	1	2,64	Hộp đèn	350	USD/m2/tháng
7.8	IDB2.29	Khu vực sau An ninh soi chiếu	1	2	1,8	1	2,64	Hộp đèn	350	USD/m2/tháng
7.9	IDB2.30	Khu vực sau An ninh soi chiếu	1	2	1,8	1	2,64	Hộp đèn	350	USD/m2/tháng
7.10	IDB2.31	Khu vực sau An ninh soi chiếu	1	2	1,8	1	2,64	Hộp đèn	350	USD/m2/tháng
7.11	IDB2.32	Khu vực sau An ninh soi chiếu	1	2	1,8	1	2,64	Hộp đèn	350	USD/m2/tháng
7.12	IDB2.33	Khu vực sau An ninh soi chiếu	1	2	1,8	1	2,64	Hộp đèn	350	USD/m2/tháng
7.13	IDB2.34	Khu vực sau An ninh soi chiếu	1	2	1,8	1	2,64	Hộp đèn	350	USD/m2/tháng
7.14	IDB2.35	Khu vực sau An ninh soi chiếu	1	2	1,8	1	2,64	Hộp đèn	350	USD/m2/tháng
7.15	IDB2.37	Khu vực sau An ninh soi chiếu	1	2	1,8	1	2,64	Hộp đèn	350	USD/m2/tháng
7.16	IDB2.38	Khu vực sau An ninh soi chiếu	1	2	1,8	1	2,64	Hộp đèn	350	USD/m2/tháng
7.17	IDB2.39	Khu vực sau An ninh soi chiếu	1	2	1,8	1	2,64	Hộp đèn	350	USD/m2/tháng
7.18	IDB2.68	Khu vực sau An ninh soi chiếu	1	2	1,8	1	2,64	Hộp đèn	350	USD/m2/tháng
7.19	IDB2.03	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh trái	1	2	1,8	1	3,60	Decal	233	USD/m2/tháng
7.20	IDB2.04	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh trái	1	2	1,8	1	3,60	Decal	233	USD/m2/tháng
7.21	IDB2.05	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh trái	1	2	1,8	1	3,60	Decal	233	USD/m2/tháng
7.22	IDB2.06	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh trái	1	2	1,8	1	3,60	Decal	233	USD/m2/tháng
7.23	IDB2.07	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh trái	1	2	1,8	1	3,60	Decal	233	USD/m2/tháng
7.24	IDB2.08	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh trái	1	2	1,8	1	3,60	Decal	233	USD/m2/tháng
7.25	IDB2.09	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh trái	1	2	1,8	1	3,60	Decal	233	USD/m2/tháng
7.26	IDB2.10	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh trái	1	2	1,8	1	3,60	Decal	233	USD/m2/tháng
7.27	IDB2.11	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh trái	1	2	1,8	1	3,60	Decal	233	USD/m2/tháng
7.28	IDB2.12	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh trái	1	2	1,8	1	3,60	Decal	233	USD/m2/tháng

Stt	Mã vị trí	Thuyết minh vị trí	Số lượng (vị trí)	Kích thước			Diện tích (m2)	Hình thức quảng cáo	Đơn giá tối thiểu	Đơn vị tính
				Dài	Rộng	Số mặt				
7.29	IDB2.13	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh trái	1	2	1,8	1	3,60	Decal	233	USD/m2/tháng
7.30	IDB2.52	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh phải	1	2	1,8	1	3,60	Decal	233	USD/m2/tháng
7.31	IDB2.53	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh phải	1	2	1,8	1	3,60	Decal	233	USD/m2/tháng
7.32	IDB2.54	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh phải	1	2	1,8	1	3,60	Decal	233	USD/m2/tháng
7.33	IDB2.55	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh phải	1	2	1,8	1	3,60	Decal	233	USD/m2/tháng
7.34	IDB2.56	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh phải	1	2	1,8	1	3,60	Decal	233	USD/m2/tháng
7.35	IDB2.57	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh phải	1	2	1,8	1	3,60	Decal	233	USD/m2/tháng
7.36	IDB2.58	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh phải	1	2	1,8	1	3,60	Decal	233	USD/m2/tháng
7.37	IDB2.59	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh phải	1	2	1,8	1	3,60	Decal	233	USD/m2/tháng
7.38	IDB2.60	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh phải	1	2	1,8	1	3,60	Decal	233	USD/m2/tháng
7.39	IDB2.61	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh phải	1	2	1,8	1	3,60	Decal	233	USD/m2/tháng
7.40	IDB2.62	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh phải	1	2	1,8	1	3,60	Decal	233	USD/m2/tháng
7.41	IDB2.63	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh phải	1	2	1,8	1	3,60	Decal	233	USD/m2/tháng
7.42	IDB2.64	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh phải	1	2	1,8	1	3,60	Decal	233	USD/m2/tháng
7.43	IDB2.65	Khu vực cách ly quốc tế đi cánh phải	1	2	1,8	1	3,60	Decal	233	USD/m2/tháng
	Tổng cộng		159,00				883,67			

C.I.C.P. ★ H.M.